

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 19/11/2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Ong Thân Thắng

Bà Trần Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân, tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-PT ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Lương Văn P, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang

- Bị đơn: Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

-Người kháng cáo: Bị đơn chị Hoàng Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Lương Văn Phúc trình bày:

Anh và chị N quen biết nhau từ khi anh về huyện H để công tác. Sau một thời gian tìm hiểu anh và chị N nảy sinh tình cảm, anh chị thống nhất đi đến hôn

nhân. Vợ chồng anh có đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2003 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Hai vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Đến năm 2010 hai vợ chồng mua cả đất và nhà ở T, xã Đ, huyện H sau đó bán thửa đất này, đến năm 2015 thì hai vợ chồng mua đất và làm nhà trên thửa đất hiện nay hai vợ chồng vẫn đang ở. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu từ giữa năm 2018, nguyên nhân mâu thuẫn là chị N ngoại tình dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Từ đó đến nay hai vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Hai vợ chồng ở chung một nhà nhưng mỗi người ngủ một phòng, không ăn cơm chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Hoàng Thị N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004; Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011. Hiện hai cháu vẫn ở cùng nhà với hai vợ chồng. Khi ly hôn anh P yêu cầu được nuôi cháu Lương Anh D, chị N nuôi cháu Lương Mỹ N. Cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Khi nộp đơn ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình Tòa án giải quyết chị N là bị đơn yêu cầu chia tài sản chung. Anh đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản mà chị N là bị đơn đã yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Công nợ vợ chồng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Hoàng Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh P quen biết nhau từ trước. Sau một thời gian tìm hiểu chị và anh P nảy sinh tình cảm, anh chị thống nhất đi đến hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn ngày 04/9/2003 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Hai vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, cưới xong hai vợ chồng về ở nhà bố mẹ chị được khoảng 3 năm sau đó thì đi thuê nhà ở riêng vì bố mẹ chồng ở huyện T còn chị và anh P đều công tác ở huyện H. Đến năm 2015 hai vợ chồng mua đất làm nhà ở trên đất hiện nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Hiện nay hai vợ chồng vẫn sống cùng nhà nhưng mỗi người ngủ một phòng, không ăn cơm chung. Mâu thuẫn của hai vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên ngăn hòa giải nhưng không có kết quả. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh P xin ly hôn chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung. Cháu lớn là Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004. Cháu thứ hai là Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi cháu Lương Anh D, anh P nuôi cháu Lương Mỹ N. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là: quyền sử dụng đất với diện tích 87m² và ngôi nhà 2,5 tầng trên thửa đất này tại thôn T, thị trấn T (nay là tổ dân

phố T, thị trấn T) huyện H, tỉnh Bắc Giang. Chị đề nghị Tòa án chia đôi các tài sản này, chị đề nghị được nhận bằng hiện vật và trích chia bằng tiền cho anh P.

-Về công nợ: Vợ chồng chị không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh P trình bày: Anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Vợ chồng anh mâu thuẫn đã trầm trọng, hai vợ chồng sống cùng một nhà nhưng không ăn cơm chung, không ngủ chung, không quan tâm, chia sẻ với nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: anh yêu cầu được nuôi cháu D, chị N nuôi cháu N vì cháu N là con gái, khi ly hôn anh để lại nhà cho chị N ở nên giao cháu D cho anh nuôi dưỡng sẽ thuận tiện, chị N nuôi cháu N sẽ phù hợp về mặt tâm sinh lý vì cùng là phụ nữ. Cấp dưỡng con chung anh không yêu cầu gì.

Về tài sản chung: chị N đã rút yêu cầu chia tài sản chung nên anh không có yêu cầu gì.

Bị đơn chị N trình bày: Chị đồng ý ly hôn với anh P vì hai vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn quan tâm, chia sẻ lẫn nhau.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lương Anh D vì cháu còn bé cần sự chăm sóc của người mẹ, anh P không có nhiều thời gian để chăm sóc con như chị. Cháu N đã lớn có thể tự chăm sóc bản thân nên ở với anh P thì sẽ thuận tiện hơn.

Về tài sản chung: chị xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của mình. Việc rút yêu cầu này của chị là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Về tiền chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chị xin chịu toàn bộ số tiền này.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 43/2020/HNGĐ-PT ngày 01/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 164; Điều 165; Điều 166; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Luật hôn nhân và gia đình; Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Lương Văn P và chị Hoàng Thị N.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho anh Lương Văn P trực tiếp nuôi dưỡng. Anh P, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở anh P, chị N thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị Hoàng Thị N.

4. Về án phí: Anh Lương Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003659 ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Chị N không phải chịu án phí chia tài sản. Hoàn trả chị N số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0003843 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Hoàng Thị N phải chịu 1.700.000 đồng chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị N đã nộp đủ số tiền này.

Ngày 11/9/2020 chị Hoàng Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm về phần giải quyết nuôi con chung. Bản án sơ thẩm giao cháu Ngọc cho chị trực tiếp nuôi và giao cho cháu D cho anh P trực tiếp nuôi với lý do Hội đồng xét xử đưa ra là phiên diện, chủ quan khi nhận định, không xem xét nguyện vọng của các con.

Chị kháng cáo đề nghị giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho chị trực tiếp nuôi, trường hợp anh P không chấp nhận nuôi cháu N thì chị xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lương Văn P không rút đơn khởi kiện, chị Hoàng Thị N không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Chị Hoàng Thị N trình bày: Chị kháng cáo bản án sơ thẩm về phần giải quyết con chung. Bản án sơ thẩm giao con chung là cháu N cho chị nuôi dưỡng và giao cháu D cho anh P nuôi dưỡng nhưng không xem xét đến nguyện vọng của hai cháu vì cháu N có nguyện vọng ở cùng anh P, cháu D có nguyện vọng ở với chị. Bản án sơ thẩm giao cháu N cho chị nuôi với lý do cháu N đang tuổi dậy thì cần sự chăm sóc của mẹ nhưng thực ra cháu N có thể tự chăm sóc vì cháu gần 17 tuổi, nên ở cùng anh P có thể tự mình chăm sóc không cần hỗ trợ của mẹ, còn cháu D còn nhỏ, sức khỏe yếu cần sự chăm sóc thường xuyên, anh P đi suốt ngày, một mình chị vẫn thường xuyên chăm sóc hai con vì hiện nay hai con đang ở cùng chị. Nếu được nuôi hai con thì chị cũng nhận nuôi hai con, cháu D giao cho chị nuôi sẽ đảm bảo sự phát triển tốt nhất. Hiện nay chị là Chủ tịch Hội phụ nữ thị trấn T, huyện H thu nhập khoảng 7.000.000 đồng/ tháng, ngoài ra chị còn buôn bán kinh doanh thêm. Chị có nhiều thời gian chăm con hơn anh P. Chị đề nghị Hội đồng xem xét kháng cáo của chị giao cháu D cho chị nuôi dưỡng. Nếu được nuôi cả hai con chung là tốt nhất.

Anh Lương Văn P trình bày: Anh không nhất trí kháng cáo của chị N, chị N trình bày việc chăm sóc con hoàn toàn do chị N là không đúng, anh vẫn đưa đón con nếu chị N bận; cháu D không ốm yếu mà phát triển bình thường, điều kiện nuôi con của anh tốt hơn. Hiện nay anh đang công tác tại H thu nhập khoảng 15 triệu đồng/ tháng. Nếu được nuôi cháu D anh có đủ điều kiện nuôi dưỡng và thời gian chăm sóc

cháu D. Khi giải quyết ly hôn anh và chị N thỏa thuận giao đất, nhà cho chị N ở và trả anh tiền nhưng hiện nay chị N chưa trả tiền nên anh chưa có chỗ ở, nếu chị N trả anh sẽ mua đất nhà để anh và cháu D ở và chăm sóc cháu. Nên anh không đồng ý kháng cáo của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát viên nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa, chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do các con chung của anh P, chị N đều có đơn trình bày: cháu N có nguyện vọng ở với bố, cháu D có nguyện vọng ở với mẹ, nên căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân gia đình cần phải xem xét nguyện vọng của con chung. Nên Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của chị N. Sửa bản án sơ thẩm. Giao cháu Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 cho anh Lương Văn P trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Hoàng Thị N nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị N đăng ký kết hôn ngày 04/9/2003 tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh P khởi kiện xin ly hôn chị N. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P, chị N đều nhất trí ly hôn. Bản án sơ thẩm xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh P và chị N. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về nuôi con chung: Anh P, chị N có hai con chung là Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 và Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011. Khi ly hôn anh P, chị N không thỏa thuận được về nuôi con chung. Bản án sơ thẩm giao cháu Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho anh Lương Văn P trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị N kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, chị đề nghị giao cháu D cho chị trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu N cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng. Với lý do cháu D còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ hơn, cháu N sắp trưởng thành có thể tự chăm sóc. Chị là người thường xuyên chăm sóc các con vì chị có nhiều thời gian hơn anh P.

Xét kháng cáo của chị N. Hội đồng xét xử thấy: Anh P, chị N đều có công việc ổn định, có thu nhập, có điều kiện và thời gian chăm sóc con chung. Nên bản án sơ thẩm giao mỗi người nuôi một con chung là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm giao các con cho anh P, chị N nuôi dưỡng nhưng không xem xét nguyện vọng của các con chung vì các con chung của anh P, chị N đều có đơn trình bày nêu rõ nguyện vọng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con trên 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Như vậy, căn cứ quy định nêu trên thì các con chung của chị N anh P đều trên 7 tuổi có đơn trình bày nguyện vọng: Tại đơn trình bày của cháu N (bút lục 78) cháu có nguyện vọng được ở với bố, cháu D có nguyện vọng được ở với mẹ (Bút lục 77); Tại cấp phúc thẩm cháu N có đơn trình bày có nguyện vọng được ở với bố. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy: Bản án sơ thẩm khi giao con chung cho anh P và chị N nuôi dưỡng không xem xét nguyện vọng của cháu N và cháu D và giao cháu N cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu D cho anh P là người trực tiếp nuôi là chưa đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như chưa phù hợp nguyện vọng của cháu N, cháu Dũng. Do vậy, Kháng cáo của chị N là có căn cứ và phù hợp nguyện vọng của các con. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N. Sửa bản án sơ thẩm. Giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho chị N là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 cho anh P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các bên đương sự không yêu cầu và không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo của chị Hoàng Thị N được chấp nhận. Nên chị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Hoàn trả chị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị N. Sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết nuôi con chung.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

-Về nuôi con chung: Giao cháu Lương Mỹ N, sinh ngày 26/01/2004 cho anh Lương Văn P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Lương Anh D, sinh ngày 10/8/2011 cho chị Hoàng Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh P, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở anh P, chị N thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không giải quyết do các đương sự chưa yêu cầu.

-Về án phí: Hoàn trả chị Hoàng Thị N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu dự phí số: AA/2018/0003947, ngày 11/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- UBND xã H, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã Ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

